

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 34



Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập
Ông Adisak Torsakul	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên
Bà Lý Thị Kim Yên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc

miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 11604265/66926002-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.966.125.433.908	1.876.998.079.284
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	224.384.518.825	585.329.354.328
111	1. Tiền		46.784.518.825	290.134.774.931
112	2. Các khoản tương đương tiền		177.600.000.000	295.194.579.397
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	71.626.504.095	11.068.845.925
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		71.626.504.095	11.068.845.925
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		279.546.972.251	279.822.503.552
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	257.816.995.550	240.004.282.595
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	15.577.442.823	33.416.626.779
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	6.152.533.878	6.401.594.178
140	IV. Hàng tồn kho		1.285.520.162.710	929.079.227.608
141	1. Hàng tồn kho	9	1.285.520.162.710	929.079.227.608
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		105.047.276.027	71.698.147.871
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	56.834.257.306	24.431.584.433
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	16	48.213.018.721	47.266.563.438
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.234.698.753.459	1.111.808.887.259
220	I. Tài sản cố định		836.182.469.385	418.632.650.904
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	833.954.884.243	416.196.267.388
222	Nguyên giá		1.615.473.691.427	1.134.037.024.796
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(781.518.807.184)	(717.840.757.408)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.227.585.142	2.436.383.516
228	Nguyên giá		4.546.154.496	4.546.154.496
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.318.569.354)	(2.109.770.980)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		110.986.469.875	445.522.504.738
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	110.986.469.875	445.522.504.738
260	III. Tài sản dài hạn khác		287.529.814.199	247.653.731.617
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	285.776.762.648	242.313.447.464
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	1.753.051.551	5.340.284.153
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.200.824.187.367	2.988.806.966.543

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023


VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.145.147.453.108	872.745.442.329
310	I. Nợ ngắn hạn		1.135.277.464.858	862.554.103.579
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	108.904.229.101	82.941.321.295
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	10.903.124.020	20.514.754.793
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.937.308.503	7.204.767.568
314	4. Phải trả người lao động		45.895.081.252	146.078.700.450
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	17.459.465.664	53.228.437.357
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.660.644.295	7.203.123.519
320	7. Vay ngắn hạn	19	885.927.733.313	515.492.089.200
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	56.589.878.710	29.890.909.397
330	II. Nợ dài hạn		9.869.988.250	10.191.338.750
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	835.000.000	835.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.10	9.034.988.250	9.356.338.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.055.676.734.259	2.116.061.524.214
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	2.055.676.734.259	2.116.061.524.214
411	1. Vốn cổ phần		653.888.890.000	653.888.890.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		653.888.890.000	653.888.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		593.681.126.002	593.681.126.002
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		617.173.587.706	676.372.777.269
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		505.100.163.093	367.349.763.265
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		112.073.424.613	309.023.014.004
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		190.933.130.551	192.118.730.943
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.200.824.187.367	2.988.806.966.543


Lý Thị Thu Hồng
Người lập


Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu về bán hàng	22.1	2.042.819.739.920	2.744.229.233.777
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(1.611.783.779)	(5.596.108.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	2.041.207.956.141	2.738.633.125.777
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(1.872.166.335.316)	(2.456.163.031.103)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		169.041.620.825	282.470.094.674
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	32.625.942.581	35.131.184.292
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(22.392.054.121) (9.721.680.771)	(23.191.641.832) (6.538.568.087)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(14.632.156.860)	(98.042.477.691)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(37.113.505.984)	(35.366.599.114)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		127.529.846.441	161.000.560.329
31	11. Thu nhập khác		328.205.732	2.121.584.334
32	12. Chi phí khác		(7.246.427)	(82.452.316)
40	13. Lợi nhuận khác		320.959.305	2.039.132.018
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		127.850.805.746	163.039.692.347
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(64.363.636)	(424.316.867)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(3.587.232.602)	(1.974.287.905)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		124.199.209.508	160.641.087.575
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	21.1	112.073.424.613	154.677.387.834
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.1	12.125.784.895	5.963.699.741
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	1.714	2.056
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	1.714	2.056



[Handwritten signature]

Lý Thị Thu Hồng
Người lập

[Handwritten signature]

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		127.850.805.746	163.039.692.347
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	10, 11	67.161.338.990	43.607.017.419
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(321.350.500)	107.067.250
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.870.398.823	10.905.447.403
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.962.823.376)	(10.469.626.022)
06	Chi phí lãi vay	24	9.721.680.771	6.538.568.087
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		202.320.050.454	213.728.166.484
09	Tăng các khoản phải thu		(13.161.464.940)	(65.070.387.034)
10	Tăng hàng tồn kho		(356.440.935.102)	(59.901.910.281)
11	Giảm các khoản phải trả		(118.998.170.574)	(99.760.091.338)
12	Tăng chi phí trả trước		(80.665.988.057)	(771.045.477)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.620.115.550)	(6.457.856.179)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(3.259.423.168)	(10.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(15.235.252.150)	(7.745.978.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(395.061.299.087)	(25.989.101.825)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(133.541.248.219)	(254.773.366.333)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		300.000.000	600.000.000
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(62.327.649.095)	(21.752.688.907)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		1.769.990.925	36.168.343.151
27	Tiền thu lãi ngân hàng		8.603.206.254	10.908.300.774
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(185.195.700.135)	(228.849.411.315)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Chi phí phát hành cổ phiếu	21.1	-	(4.300.000)
33	Tiền thu từ đi vay	19	2.123.518.115.081	1.602.231.859.902
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(1.761.806.801.863)	(1.101.129.734.705)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	21.2	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	21.2	(11.872.000.000)	(11.109.560.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		219.061.535.218	359.210.487.197
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(361.195.464.004)	104.371.974.057
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		585.329.354.328	769.592.318.292
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		250.628.501	629.483.970
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	224.384.518.825	874.593.776.319


Ly Thị Thu Hồng
Người lập


Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") Số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 5.098 (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.902).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, công ty có hai công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: hai công ty con)

Hai công ty con sau đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

- *Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")*

Khang An là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN Số 2200780985 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2020, và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Khang An là chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản. Khang An có trụ sở chính đăng ký tại Lô B, Khu Công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty nắm 51,54% vốn cổ phần và quyền biểu quyết trong Khang An (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 51,54% phần vốn cổ phần và quyền biểu quyết).

- *Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("Vĩnh Thuận")*

Vĩnh Thuận là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200205569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002. Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là nuôi trồng thủy sản. Vĩnh Thuận có trụ sở chính đăng ký tại Khóm Biển Trên, Phường Vĩnh Phước, Thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty nắm giữ 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong Vĩnh Thuận (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 100% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Nhóm Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 11 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 10 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ với giá trị lớn xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012, ngày 4 tháng 2 năm 2020 và ngày 4 tháng 3 năm 2020 trong thời hạn từ 48 - 50 năm; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

53 - C
Y CP
I AM
TA
T. SÓ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm 97% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Nhóm Công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt tại quỹ	1.728.515.541	1.912.587.559
Tiền gửi ngân hàng	45.056.003.284	288.222.187.372
Các khoản tương đương tiền (*)	177.600.000.000	295.194.579.397
TỔNG CỘNG	<u>224.384.518.825</u>	<u>585.329.354.328</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,1% đến 5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,6% đến 8,2%/năm. Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần tiền gửi ngắn hạn trị giá 50.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Amanda Seafood Private Limited	154.392.002.664	137.121.885.712
Kyokuyo Company Limited	26.494.363.482	38.168.101.142
Mazzetta Company, LLC.,	18.091.248.000	6.739.117.200
Sea Farms INC	15.415.719.100	-
Các khách hàng khác	43.423.662.304	57.975.178.541
TỔNG CỘNG	<u>257.816.995.550</u>	<u>240.004.282.595</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã thế chấp toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta trị giá 121.103.408.076 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho bên thứ ba	15.577.442.823	33.415.957.686
- <i>Huỳnh Thanh Thu</i>	4.800.000.000	-
- <i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tâm My</i>	2.219.427.710	2.503.035.454
- <i>Các bên khác</i>	8.558.015.113	30.912.922.232
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	669.093
TỔNG CỘNG	<u>15.577.442.823</u>	<u>33.416.626.779</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ký quỹ dự án nhà máy Thủy sản Sao Ta	2.100.000.000	4.200.000.000
Trích trước lãi tiền gửi	1.093.149.893	1.033.532.771
Tạm ứng cho nhân viên	1.410.585.400	230.008.795
Chi hộ	230.193.480	4.260.868
Phải thu khác	1.318.605.105	933.791.744
TỔNG CỘNG	<u>6.152.533.878</u>	<u>6.401.594.178</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thành phẩm	978.366.543.541	701.803.944.460
Hàng gửi đi bán	149.638.615.100	107.589.699.567
Nguyên vật liệu	81.928.332.204	49.698.390.834
Công cụ, dụng cụ và bao bì	69.573.295.747	57.675.014.479
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.936.076.118	-
Hàng mua đang đi trên đường	1.077.300.000	12.312.178.268
TỔNG CỘNG	<u>1.285.520.162.710</u>	<u>929.079.227.608</u>

Như được trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	436.967.685.477	604.451.163.834	73.125.108.917	12.426.585.973	7.066.480.595	1.134.037.024.796
Mua mới	-	43.309.581.004	2.117.212.091	272.717.272	943.454.545	46.642.964.912
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang hoàn thành	302.845.833.511	129.677.939.551	1.325.647.455	1.351.247.860	2.972.524.182	438.173.192.559
Thanh lý	-	(3.274.490.840)	-	-	-	(3.274.490.840)
Giảm khác	-	-	(105.000.000)	-	-	(105.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	739.813.518.988	774.164.193.549	76.462.968.463	14.050.551.105	10.982.459.322	1.615.473.691.427
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	65.101.102.444	254.717.521.274	11.451.197.155	6.981.060.118	6.301.673.045	344.552.554.036
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	234.554.769.998	429.720.924.089	36.021.378.909	10.799.618.280	6.744.066.132	717.840.757.408
Khấu hao trong kỳ	29.043.322.746	32.607.136.753	4.464.159.531	638.858.365	199.063.221	66.952.540.616
Thanh lý	-	(3.274.490.840)	-	-	-	(3.274.490.840)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	263.598.092.744	459.053.570.002	40.485.538.440	11.438.476.645	6.943.129.353	781.518.807.184
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	202.412.915.479	174.730.239.745	37.103.730.008	1.626.967.693	322.414.463	416.196.267.388
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	476.215.426.244	315.110.623.547	35.977.430.023	2.612.074.460	4.039.329.969	833.954.884.243
Trong đó:						
Giá trị tài sản thế chấp (Thuyết minh số 19)	81.811.482.794	79.550.919.778	2.758.224.470	158.116.940	195.639.374	164.474.383.356



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.270.412.686	1.076.240.610	199.501.200	4.546.154.496
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	264.615.610	199.501.200	464.116.810
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.054.178.753	856.091.027	199.501.200	2.109.770.980
Hao mòn trong kỳ	26.615.874	182.182.500	-	208.798.374
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.080.794.627	1.038.273.527	199.501.200	2.318.569.354
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.216.233.933	220.149.583	-	2.436.383.516
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.189.618.059	37.967.083	-	2.227.585.142

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí đền bù đất	37.429.362.528	37.429.362.528
Dự án Nhà máy Thủy sản Sao Ta	25.370.872.334	377.349.355.260
Máy móc đang chờ lắp đặt	20.492.366.773	14.609.472.326
Chi phí dự án nuôi tôm	15.443.181.818	13.644.957.245
Văn phòng Vĩnh Thuận	12.250.686.422	1.973.891.769
Khác	-	515.465.610
TỔNG CỘNG	110.986.469.875	445.522.504.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	56.834.257.306	24.431.584.433
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	55.808.876.092	24.431.584.433
Phí bảo hiểm	1.025.381.214	-
Dài hạn	285.776.762.648	242.313.447.464
Quyền sử dụng đất	228.167.916.907	227.409.529.204
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	53.121.385.560	12.395.172.717
Chi phí bảo trì tài sản cố định	2.688.504.946	1.100.691.651
Chi phí cải tạo ao	1.798.955.235	1.408.053.892
TỔNG CỘNG	342.611.019.954	266.745.031.897

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ông Quách Hoàng Phong	20.000.000.000	20.000.000.000
Kyokuyo Company Limited	9.273.850.068	16.046.188.976
Công ty TNHH Huỳnh Cát Duy	7.626.201.000	-
Công ty TNHH Bao bì Xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	7.410.670.938	4.806.564.981
Các bên khác	64.593.507.095	42.088.567.338
TỔNG CỘNG	108.904.229.101	82.941.321.295

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Japan Delica Co., Ltd	5.445.195.900	1.614.783.475
Chicken of The Sea Frozen Foods	4.866.939.000	-
Các bên khác	590.989.120	18.899.971.318
TỔNG CỘNG	10.903.124.020	20.514.754.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	47.266.563.438	55.222.572.468	(54.276.117.185)	48.213.018.721
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	3.276.189.286	8.264.893.400	(7.685.072.619)	3.856.010.067
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.259.423.168	64.363.636	(3.259.423.168)	64.363.636
Thuế tài nguyên môi trường	18.068.000	100.390.000	(101.523.200)	16.934.800
Thuế giá trị gia tăng	651.087.114	732.027.936	(1.383.115.050)	-
TỔNG CỘNG	7.204.767.568	9.161.674.972	(12.429.134.037)	3.937.308.503

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí thuế chống bán phá giá	10.558.447.225	47.757.652.810
Chi phí vận chuyển và cước tàu	1.786.263.040	846.094.400
Chi phí hoa hồng	368.315.509	1.766.289.375
Khác	4.746.439.890	2.858.400.772
TỔNG CỘNG	17.459.465.664	53.228.437.357

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	5.660.644.295	7.203.123.519
Kinh phí công đoàn	5.043.448.042	5.030.744.442
Thưởng hiệu quả nuôi tôm	-	1.980.253.880
Khác	617.196.253	192.125.197
Dài hạn	835.000.000	835.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	835.000.000	835.000.000
TỔNG CỘNG	6.495.644.295	8.038.123.519

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Số phát sinh trong kỳ		Đánh giá lại
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
Vay ngân hàng (*)	515.492.089.200	2.123.518.115.081	(1.761.806.801.863)	8.724.330.895	885.927.733.313

VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2023

(*) Công ty có các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ (USD)			
				(%/năm)	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng

Vay USD 1	171.393.155.125	7.216.554	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2023 đến ngày 30 tháng 11 năm 2023	3,8 - 4,7	Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (Thuyết minh số 4) Văn bản bảo lãnh trị giá 150.000.000.000 VND từ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
Vay USD 2	166.178.750.000	6.997.000	Từ ngày 26 tháng 8 năm 2023 đến ngày 27 tháng 9 năm 2023	3,5	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9) Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 10) Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại trại nuôi Tân Nam (Thuyết minh số 10)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng

Vay USD 1	308.750.000.000	13.000.000	Từ ngày 28 tháng 7 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023	4 - 4,2	Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại (Thuyết minh số 6) Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9) Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị (Thuyết minh số 10)
Vay USD 2	214.116.924.438	9.015.449	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2023 đến ngày 23 tháng 11 năm 2023	4 - 4,4	Văn bản bảo lãnh số 043/VB.2023 và 044/VB.2023 trị giá 400.000.000.000 VND từ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN (tiếp tục)

(*) Công ty có các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	25.488.903.750	1.073.217	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 1 tháng 9 năm 2023	3,8	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9)
TỔNG CỘNG	885.927.733.313	37.302.220			

20. QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	29.890.909.397	2.155.791.729
Trích lập quỹ (Thuyết minh 21.1)	41.934.221.463	39.819.532.032
Sử dụng quỹ	(15.235.252.150)	(7.745.978.000)
Số cuối kỳ	56.589.878.710	34.229.345.761

Số đầu kỳ
Trích lập quỹ (Thuyết minh 21.1)
Sử dụng quỹ

Số cuối kỳ

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	653.888.890.000	593.685.426.002	534.379.891.345	194.800.595.504	1.976.754.802.851
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	154.677.387.834	5.963.699.741	160.641.087.575
Cổ tức công bố	-	-	(130.777.778.000)	(11.109.560.000)	(141.887.338.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(36.252.350.080)	(3.567.181.952)	(39.819.532.032)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(4.300.000)	-	-	(4.300.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	653.888.890.000	593.681.126.002	522.027.151.099	186.087.553.293	1.955.684.720.394
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	653.888.890.000	593.681.126.002	676.372.777.269	192.118.730.943	2.116.061.524.214
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	112.073.424.613	12.125.784.895	124.199.209.508
Cổ tức công bố (*)	-	-	(130.777.778.000)	(11.872.000.000)	(142.649.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(40.494.836.176)	(1.439.385.287)	(41.934.221.463)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	653.888.890.000	593.681.126.002	617.173.587.706	190.933.130.551	2.055.676.734.259

(*) Vào ngày 26 tháng 5 năm 2023, Nhóm Công ty đã chi cổ tức năm 2022 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 4 năm 2023, phù hợp với Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông ("NQĐHĐCĐ") Thường niên 2023 ngày 7 tháng 4 năm 2023.

Vào ngày 18 tháng 4 năm 2023, Khang An đã chi cổ tức năm 2022 cho cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ 7% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 2 năm 2023, phù hợp với NQĐHĐCĐ 2023 ngày 8 tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	653.888.890.000	653.888.890.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	130.777.778.000	130.777.778.000
Cổ tức đã trả bởi công ty mẹ	130.777.778.000	130.777.778.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	11.872.000.000	11.109.560.000

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu được phép phát hành	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	112.073.424.613	154.677.387.834
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(20.269.155.359)
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty (VND)	112.073.424.613	134.408.232.475
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	65.388.889	65.388.889
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.714	2.056

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông ("NQĐHĐCĐ") Thường niên 2023 ngày 15 tháng 4 năm 2022 và NQĐHĐCĐ 2023 ngày 8 tháng 4 năm 2023.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty chưa có quyết định phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023. Do đó, lợi nhuận sau thuế được dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được điều chỉnh cho khoản trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng doanh thu	2.042.819.739.920	2.744.229.233.777
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản	1.955.309.537.827	2.657.010.055.421
Doanh thu bán hàng nông sản	87.510.202.093	87.219.178.356
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(1.611.783.779)	(5.596.108.000)
DOANH THU THUẦN	2.041.207.956.141	2.738.633.125.777
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản	1.953.697.754.048	2.651.413.947.421
Doanh thu bán hàng nông sản	87.510.202.093	87.219.178.356
Trong đó:		
Bên khác	2.039.365.526.391	2.736.990.522.027
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.842.429.750	1.642.603.750



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.963.119.205	24.678.231.877
Lãi tiền gửi	8.662.823.376	10.452.952.415
TỔNG CỘNG	<u>32.625.942.581</u>	<u>35.131.184.292</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn hàng thủy sản	1.811.314.972.873	2.394.817.155.185
Giá vốn hàng nông sản	60.851.362.443	61.345.875.918
TỔNG CỘNG	<u>1.872.166.335.316</u>	<u>2.456.163.031.103</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.670.373.350	16.653.073.745
Chi phí lãi vay	9.721.680.771	6.538.568.087
TỔNG CỘNG	<u>22.392.054.121</u>	<u>23.191.641.832</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí vận chuyển	29.543.407.003	97.253.943.884
Chi phí thuế chống bán phá giá (*)	(37.199.205.585)	(21.531.273.755)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 19	10.558.447.225	-
- (Hoàn nhập chi phí đã trích trước) chi phí trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 18	(47.757.652.810)	22.370.684.463
- Hoàn nhập chi phí đã trích trước lần thứ 17	-	(43.901.958.218)
Chi phí hoa hồng	3.541.062.262	4.096.114.574
Chi phí nhân viên	1.898.588.512	1.583.212.613
Khác	16.848.304.668	16.640.480.375
TỔNG CỘNG	<u>14.632.156.860</u>	<u>98.042.477.691</u>

(*) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng cho các công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ.

Vào ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đã hoàn tất thỏa thuận với bên Nguyên đơn để chấm dứt việc kiện chống Nhóm Công ty bán phá giá cho đợt rà soát hành chính lần thứ 18 và đang chờ thông báo cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ. Theo đó, Nhóm Công ty phải trả chi phí thỏa thuận cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 đến ngày 31 tháng 1 năm 2023.

Thuế suất chống bán phá giá sau cùng áp dụng cho Nhóm Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được xác định. Do vậy, số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nhân viên	21.851.800.771	23.565.763.308
Thuế và phí	3.495.125.304	3.613.974.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.342.826.303	2.604.136.694
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.007.345.428	547.537.126
Khác	7.416.408.178	5.035.187.322
TỔNG CỘNG	<u>37.113.505.984</u>	<u>35.366.599.114</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.898.549.722.576	2.444.535.188.497
Chi phí nhân viên	234.216.125.008	246.060.094.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.494.035.661	141.787.716.994
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	67.161.338.990	43.607.017.419
Khác	35.857.415.126	74.937.746.161
TỔNG CỘNG	<u>2.313.278.637.361</u>	<u>2.950.927.763.681</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Nhóm Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, hướng dẫn về thuế TNDN và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục thuế Tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn, Nhóm Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động; và
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn, Nhóm Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.363.636	424.316.867
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.587.232.602	1.974.287.905
TỔNG CỘNG	<u>3.651.596.238</u>	<u>2.398.604.772</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.850.805.746	163.039.692.347
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	25.570.161.148	32.607.938.470
Chi phí không được trừ	171.775	16.340.461
Chênh lệch giữa thuế TNDN theo thuế suất áp dụng và thuế suất ưu đãi	(3.587.232.604)	(1.974.287.907)
Thuế TNDN được miễn	(18.331.504.081)	(28.251.386.254)
Chi phí thuế TNDN	3.651.596.238	2.398.604.772

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá	988.924.303	4.180.917.352	(3.191.993.049)	(1.725.219.235)
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	797.695.375	796.994.775	700.600	10.127.425
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(33.568.127)	362.372.026	(395.940.153)	(259.196.095)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.753.051.551	5.340.284.153		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(3.587.232.602)	(1.974.287.905)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn
Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập của HĐQT
Ông Adisak Torsakul	Thành viên độc lập của HĐQT
Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên BKS
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa Chia cổ tức	172.843.534.868 32.563.666.000	171.371.044.035 32.563.666.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	49.369.356.000	49.369.356.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức Bán hàng	16.178.000.000 1.842.429.750	16.178.000.000 1.642.603.750

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, khoản phải thu bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng	-	669.093
--	-------------	----------	---	---------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch HĐQT	2.028.836.000	1.272.295.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch HĐQT	572.000.000	722.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.837.668.000	1.260.880.000
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên HĐQT	1.116.072.000	806.465.000
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập của HĐQT	354.000.000	404.000.000
Ông Adisak Torsakul	Thành viên độc lập của HĐQT	304.000.000	27.000.000
Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT	416.393.000	356.238.000
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS	625.479.000	573.576.000
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS	692.564.000	272.935.000
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên BKS	162.000.000	21.000.000
Ông Võ Văn Sĩ	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022)	-	171.000.000
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	790.348.000	652.280.000
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	823.552.000	630.645.000
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	693.144.000	562.455.000
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2023)	519.517.000	463.080.000
TỔNG CỘNG		10.935.573.000	8.195.849.000

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	2.094.436.617	2.140.294.377
Trên 1 – 5 năm	8.561.177.508	8.561.177.508
Trên 5 năm	95.760.040.171	94.373.133.278
TỔNG CỘNG	106.415.654.296	105.074.605.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Nhóm Công ty có các cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:




	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Máy móc đang chờ lắp đặt	11.888.748.751	1.400.000.000
Dự án dự án nuôi tôm	5.684.230.944	-
Dự án nhà máy chế biến thủy sản	3.445.771.049	38.396.748.652
TỔNG CỘNG	21.018.750.744	39.796.748.652

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	1.220.063	11.890.718
Yên Nhật (JPY)	840.812	96.105
Euro (EUR)	150	155
Nợ khó đòi đã xử lý (VND):		
Các khoản phải thu khác	-	16.120.604.408

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Lý Thị Thu Hồng Tô Minh Chăng Phạm Hoàng Việt
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc



Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2023